

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày tháng năm 2023 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	MSNS	Chương	Khoản	Nguồn	Mã CT, mục tiêu	MDPNS	Tổng số
	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	1029504	412					5.206.581.086
	CHI CÂN ĐỐI NSDP (Mã DP:200)							5.206.581.086
I	VĂN PHÒNG SỞ	1030253	412					1.343.272.000
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	1030253	412	340	12		200	62.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:			341	12		200	62.000.000
	- Kinh phí theo nhiệm vụ được giao:							62.000.000
	+ Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế - xã hội lĩnh vực nông nghiệp							35.000.000
	+ Kinh phí kiểm tra dự án thuộc Quy hoạch bố trí dân cư							9.000.000
	+ Kinh phí hoạt động hội đồng thẩm định dự án hỗ trợ lãi vay (theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND)							8.000.000
	+ Kinh phí Hoạt động Hội đồng thẩm định cánh đồng lớn (theo Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND)							10.000.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280) - Sự nghiệp nông nghiệp (Khoản 281)	1030253	412	280	12		200	1.280.572.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			281	12		200	1.280.572.000
	- Kinh phí hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (theo QĐ số 21/2019/QĐ-UBND tỉnh Tây Ninh)							1.280.572.000
3	Kinh phí trợ cấp tiền Tết của Ủy ban nhân dân tỉnh (kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ), trong đó:	1030253	412	398	12		200	700.000
	- Kinh phí trợ cấp tiền Tết cho công chức (43 người)							700.000
II	CHI CỤC THỦY LỢI	1029501	412					1.500.000.000
	Sự nghiệp môi trường (Loại 250)	1029501	412	250	12		200	1.500.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:							1.500.000.000
	- Dự án Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS để tích hợp dự báo mực nước tại hồ chứa, dự báo lũ, ngập lụt có nguy cơ xảy ra trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Khoản 278)			278	12		200	1.500.000.000
III	CHI CỤC KIỂM LÂM	1029499	412					1.857.600
	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp lâm nghiệp (Loại 280, khoản 282)	1029499	412	280	12		200	1.857.600
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:			282	12		200	1.857.600
	- Chi trang phục, phù hiệu, cấp hiệu quân phục kiểm lâm							1.857.600
IV	CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT	1029495	412					800.305.000
	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	1029495	412	280	12		200	800.305.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:			281	12		200	800.305.000
	- Kinh phí hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản (lĩnh vực trồng trọt) theo NQ số 18/2021-NQ-HĐND ngày 09/12/2020							680.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ DNNVV							120.305.000
V	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y	1029500	412					850.000.000
	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	1029500	412	280	12		200	850.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:			281	12		200	850.000.000
	- Phòng bệnh thủy sản							6.000.000
	- Kinh phí phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi (Tai Xanh)							330.000.000

STT	NỘI DUNG	MSNS	Chương	Khoản	Nguồn	Mã CT, mục tiêu	MDPNS	Tổng số
	- Kinh phí phòng, chống bệnh viêm da nổi cục trâu bò trên địa bàn tỉnh Tây Ninh							97.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản (lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản) theo NQ số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021							80.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ đào tạo và nâng cao năng lực liên kết SXKD							147.000.000
	- Kinh phí thực hiện chuỗi chăn nuôi bò, heo thịt và giống vật nuôi							190.000.000
	+ Quản lý giống vật nuôi							20.000.000
	+ Chuỗi bò thịt							70.000.000
	+ Chuỗi heo thịt							100.000.000
VI	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG	1030351	412					380.000.000
	Sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280, khoản 281)	1030351	412	280	12		200	380.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:			281	12		200	380.000.000
	Kinh phí theo nhiệm vụ được giao:							380.000.000
	- Thực hiện các dự án, mô hình khuyến nông (cây trồng, vật nuôi, thủy sản)							300.000.000
	- Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến Công tác khuyến nông							80.000.000
	+ Chương trình kết hợp hội, đoàn							15.000.000
	+ Đào tạo, học tập, tập huấn							38.000.000
	+ Thông tin tuyên truyền							27.000.000
VII	BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG PHÒNG HỘ DẦU TIẾNG	1030702	412					309.075.000
	Chi sự nghiệp kinh tế - Sự nghiệp lâm nghiệp (Loại 280, khoản 282)	1030702	412	280	12		200	309.075.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:			282	12		200	309.075.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và PCCR							309.075.000
	+ Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng							309.000.000
	+ Kinh phí mua sắm trang thiết bị PCCCR							75.000
VIII	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	1110440	412					22.071.486
	Chi sự nghiệp kinh tế - Sự nghiệp thủy lợi (Loại 280, khoản 283)	1110440	412	280	12		200	22.071.486
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn: 12), bao gồm:			283	12		200	22.071.486
	- Kinh phí thực hiện công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn							22.071.486